UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG
Số: 1386/KH-CĐKTCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH
Về việc ban hành Định mức tiêu chuẩn giờ dạy cho nhà giáo, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, viên chức tham gia giảng dạy năm học 2021 - 2022

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-CĐKTCN ngày 13/7/2020 ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;
Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-CĐKTCN ngày 04/01/2021 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang.
Nhà trường định mức tiêu chuẩn giờ dạy cho nhà giáo, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, viên chức tham gia giảng dạy năm học 2021 - 2022, cụ thể như sau:

STT	Họ và tên		Chức vụ	Chuyên môn giảng dạy	Định mức tiêu chuẩn		Số giờ được giảm		Định mức còn lại		Số giờ trội tối đa (TTR)	% được giảm theo chức vụ quản lý/hoạt động khác	Ghi chú
					Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ	Chức vụ quản lý quy ra giờ	Hoạt động khác quy ra giờ	Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ			
I.	**Định mức tiêu chuẩn giờ dạy đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy**												
1	Nguyễn Văn	Lực	Hiệu trưởng	Điện	30		0		30				
2	Nguyễn Mạnh	Hùng	PHT	Cơ khí ô tô	40		0		40				
3	Văn Đình	Thanh	PHT	Điện	40		0		40				
4	Phan Mai Phương	Duyên	PHT	Anh văn	40		0		40				
5	Phan Văn	Lại	TP	CNMT, CBTP	60		0		60				
6	Nguyễn Hữu	Thân	PTP	Cơ khí CTM	70		0		70				
7	Trần Văn	Chiến	TP	Điện lạnh	60		0		60				
8	Nguyễn Thị Thu	Hà	PTP	Điện tử	70		0		70				
9	Lê Thị Minh	Hiếu	PTP, PTP	CBTP, SH	60		0		60				
10	Đỗ Như	Đồng	PTP	NV nhà hàng	70		0		70				
11	Đào Văn	Hoa	TP	Xây dựng	60		0		60				
12	Trương Văn	Khánh	PTP	Cơ khí ô tô	70		0		70				
13	Phạm Minh	Hoàng	PTP, PTP	Điện	60		0		60				
14	Lưu Đức	Tuyến	PTP	Điện	70		0		70				
15	Hồ Thị	Châu	PTP,PTP	Kế toán	60		0		60				
16	Lương Thị Thuý	Hằng	PGĐ, PT TT	Tin học	60		0		60				
17	Nguyễn Tiến	Thành	PGĐ	Toán	70		0		70				
18	Cao Văn	Tài	GĐ	Cơ khí ô tô	60		0		60				Dạy tại trường
19	Đinh Văn	Tuấn	PGĐ	Quốc phòng	70		0		70				Dạy tại trường

STT	Họ và tên		Chức vụ	Chuyên môn giảng dạy	Định mức tiêu chuẩn		Số giờ được giảm		Định mức còn lại		Số giờ trội tối đa (TTR)	% được giảm theo chức vụ quản lý/hoạt động khác	Ghi chú
					Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ	Chức vụ quản lý quy ra giờ	Hoạt động khác quy ra giờ	Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ			
20	Mai Văn	Hạ	GĐ	Điện	60		0		60				Dạy tại trường
21	Huỳnh Thanh	Long	PGĐ	Tin học	70		0		70				Dạy tại trường
II.	**Định mức tiêu chuẩn giờ dạy đối với viên chức tham gia giảng dạy**												
22	Nguyễn Kim	Khánh	CB,GV	May	80		0		80				
23	Trần Thị Thu	Thảo	CB,GV	Kế toán	80		0		80				
24	Phạm Phan Tuyết	Lê	CB,GV	Điện tử	80		0		80				
25	Trần Vân	Hương	CB,GV	May	80		0		80				
26	Võ Duy	Tâm	CB,GV	Điện tử	80		0		80				
27	Lê Thị	Sim	CB,GV	May	80		0		80				
28	Trần Nguyên	Độ	CB,GV	Điện tử	80		0		80				
29	Bùi Tấn	Hùng	CB,GV	Điện tử	80		0		80				
30	Bùi Quang	Khải	CB,GV	Tin học	80		0		80				
31	Phạm Thị Thu	Trang	CB,GV	Kế toán	80		0		80				
32	Nguyễn	Tân	GVTH	Hàn, Cơ khí CTM	80		0		80				Dạy tại trường
33	Nguyễn Nhạc	Thìn	CB,GV	Cơ khí ô tô	80		0		80				Dạy tại trường
III.	**Định mức tiêu chuẩn giờ dạy đối với nhà giáo kiêm chức và nhà giáo**												
34	Trần Thị Thanh	Phượng	Phó TK	NV khách sạn	450	112	90		360	112	200	20%	
35	Võ Hoàng Như	Như	TBM	NV khách sạn	450	112	90		360	112	200	20%	
36	Vũ Thị	Thắm	GV	NV khách sạn	450	112	0		450	112	200		
37	Võ Thị	Thường	GV	NV khách sạn	450	112	0		450	112	200		
38	Trần Quốc	Hưởng	GV	NV khách sạn	450	112	0		450	112	200		
39	Trần Thị	Trâm	PTBM-PT	May, NVNH	450	112	90		360	112	200	20%	
40	Võ Thị Hoài	Linh	PTBM	NV nhà hàng	450	112	0		450	112	200		
41	Nguyễn Thị Khánh	An	GV	NV nhà hàng	450	112	0		450	112	200		
42	Nguyễn Thị Hồng	Linh	GV	Kế toán	450	112	0		450	112	200		
43	Phan	Nguyễn	GV	NV nhà hàng	450	112	0		450	112	200		
44	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	GV	NV nhà hàng	450	112	0		450	112	200		
45	Đinh Duy	Sang	GV	NV khách sạn	450	112	0		450	112	200		
46	Lê Văn	Tiền	TBM	Kế toán	450	112	90		360	112	200	20%	
47	Nguyễn Thị	Nga	GV	Kế toán	450	112	22		428	112	200		Tổ trưởng Tổ Công đoàn Khoa, giảm 22 giờ/năm học
48	Hồ Phước	Hoàng	TK	Cơ khí CTM	450	112	135		315	112	200	30%	
49	Nguyễn	Đôn	TBM	Cơ khí CTM	450	112	90		360	112	200	20%	

STT	Họ và tên		Chức vụ	Chuyên môn giảng dạy	Định mức tiêu chuẩn		Số giờ được giảm		Định mức còn lại		Số giờ trội tối đa (TTR)	% được giảm theo chức vụ quản lý/hoạt động khác	Ghi chú
					Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ	Chức vụ quản lý quy ra giờ	Hoạt động khác quy ra giờ	Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ			
50	Ngô Đình	Hiền	GV	Cơ khí CTM	450	112	0		450	112	200		
51	Thái Anh	Toàn	GV	Cơ khí CTM	450	112	0		450	112	200		
52	Nguyễn Lưu	Khương	PTBM	Xây dựng	450	112	0		450	112	200		
53	Nguyễn Huỳnh	Cảnh	GV	Xây dựng	450	112	0		450	112	200		
54	Trần Anh	Tú	GV-PCTHSV	Xây dựng	450	112	135		315	112	200	30%	
55	Trần Đình Ngọc	Anh	PTK	Cơ khí ô tô	450	112	90		360	112	200	20%	
56	Huỳnh Hải	Long	TBM	Cơ khí ô tô	450	112	90		360	112	200	20%	
57	Huỳnh Chí	Tuyệt	PTBM-BTĐ	Cơ khí ô tô	450	112	225		225	112	200	50%	
58	Phạm Ngọc Phan	Huy	GV	Cơ khí ô tô	450	112	0		450	112	200		
59	Trần Minh	Việt	GV	Cơ khí ô tô	450	112	0		450	112	200		
60	Nguyễn Thành	Bính	GV	Cơ khí ô tô	450	112	0		450	112	200		
61	Lại Tiến	Lộc	GV	Cơ khí ô tô	450	112	0		450	112	200		
62	Lưu Bửu	Lâm	GV	Cơ khí ô tô	450	112	0		450	112	200		
63	Võ Thành Hoàng	Hiếu	TK	Điện	450	112	135		315	112	200	30%	
64	Trần Tấn	Lộc	PTK	Điện tử	450	112	90		360	112	200	20%	
65	Phạm Kim	Châu	PTK	Điện	450	112	90		360	112	200	20%	
66	Trần Ngọc	Nhật	TBM	Điện	450	112	90		360	112	200	20%	
67	Bùi Lê Anh	Huy	GV	Điện	450	112	0		450	112	200		
68	Võ Triết	Giang	GV	Điện	450	112	0		450	112	200		
69	Hồ Minh	Đức	GV	Điện	450	112	0		450	112	200		
70	Nguyễn Thị Mỹ	Na	GV	Điện	450	112	22		428	112	200		Tổ trưởng Tổ Công đoàn Khoa, giảm 22 giờ/năm học
71	Nguyễn Anh	Kha	GV	Điện	450	112	0		450	112	200		
72	Nguyễn Minh	Tiến	PTBM	Điện	450	112	0		450	112	200		
73	Nguyễn Đình	Đăng	GV-CTHSV	Điện	450	112	180		270	112	200	40%	
74	Nguyễn Trọng	Hiếu	GV	Điện	450	112	0		450	112	200		
75	Lưu Vĩnh	Lộc	GV	Điện tử	450	112	0		450	112	200		
76	Trần Văn	Hiếu	TBM	Điện lạnh	450	112	90		360	112	200	20%	
77	Nguyễn Minh	Phương	GV	Điện lạnh	450	112	0		450	112	200		
78	Nguyễn Văn	Hoàng	GV	Điện lạnh	450	112	0		450	112	200		
79	Lê Xuân	Phong	PTBM	Điện lạnh	450	112	0		450	112	200		
80	Huỳnh Tấn	Trịnh	TBM	Tin học	450	112	90		360	112	200	20%	
81	Trần Ngọc	Minh	GV	Tin học	450	112	0		450	112	200		

STT	Họ và tên		Chức vụ	Chuyên môn giảng dạy	Định mức tiêu chuẩn		Số giờ được giảm		Định mức còn lại		Số giờ trội tối đa (TTR)	% được giảm theo chức vụ quản lý/hoạt động khác	Ghi chú
					Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ	Chức vụ quản lý quy ra giờ	Hoạt động khác quy ra giờ	Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ			
82	Hồ Thị Thanh	Diệu	GV	Tin học	450	112	0		450	112	200		
83	Tôn Thất	Khiêm	GV	Tin học	450	112	0		450	112	200		
84	Nguyễn Thị Tường	Vy	GV	Tin học	450	112	22		428	112	200		Tổ phó Tổ Công đoàn Khoa, giảm 22 giờ/năm học
85	Nguyễn Thị	Thương	GV	Tin học	450	112	0		450	112	200		
86	Nguyễn Thanh	Hải	GV	Tin học	450	112	0		450	112	200		
87	Bùi Thị Thúy	Vinh	TK	Toán	544	51	163		381	51	200	30%	
88	Trịnh Thị Hoài	Thu	PTK	Lý	544	51	109		435	51	200	20%	
89	Nguyễn Quý	Dương	PTK	Toán	544	51	109		435	51	200	20%	
90	Nguyễn Tuấn	Huy	GV-BTĐK	Toán	544	51	218		326	51	200	40%	Bí thư đoàn Khoa KHCB kể từ ngày 01/9/2021, giảm 40% định mức giờ dạy từ ngày 01/9/2021
91	Trần Thị Thanh	Tú	GV	Toán	544	51	0		544	51	200		
92	Trần Thị	Huệ	GV	Toán	544	51	0		544	51	200		
93	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	GV	Hóa	544	51	0		544	51	200		
94	Nguyễn Thị Thu	Hoài	TBM	Văn	544	51	109		435	51	200	20%	
95	Lê Quang	Vượng	GV-PBTĐ	Văn	544	51	218		326	51	200	40%	
96	Lê Thị Nguyệt	Ánh	GV	Địa Lý	544	51	0		544	51	200		
97	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	GV	Sử	544	51	0		544	51	200		
98	Đặng Bửu Tùng	Thiện	TK	CNMT, CBTP	450	112	135		315	112	200	30%	
99	Nguyễn Thị Minh	Tùy	TBM	CNMT, CBTP	450	112	90		360	112	200	20%	
100	Ngô Thị Phương	Thảo	GV	CNMT, CBTP	450	112	0		450	112	200		
101	Kiều Thị Lê	Nga	GV	CNMT, CBTP	450	112	0		450	112	200		
102	Nguyễn Lương Thùy	Ngân	PTK	Anh văn	450	112	90		360	112	200	20%	
103	Nguyễn Thư	Trang	TBM	Anh văn	450	112	90		360	112	200	20%	
104	Lê Thị Ngọc	Hoa	GV	Anh văn	450	112	0		450	112	200		
105	Trịnh Thị Thu	Nga	GV	Anh văn	450	112	0		450	112	200		
106	Phạm Thị Bích	Lũy	GV	Anh văn	450	112	0		450	112	200		
107	Trương Hoàng	Minh	GV	Anh văn	450	112	0		450	112	200		
108	Trần Thị	Bình	PTK, PTK	Chính trị	450	112	135		315	112	200	30%	

STT	Họ và tên		Chức vụ	Chuyên môn giảng dạy	Định mức tiêu chuẩn		Số giờ được giảm		Định mức còn lại		Số giờ trội tối đa (TTR)	% được giảm theo chức vụ quản lý/hoạt động khác	Ghi chú
					Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ	Chức vụ quản lý quy ra giờ	Hoạt động khác quy ra giờ	Giờ thực dạy	Hoạt động khác quy ra giờ			
109	Vũ Thị Thu	Hiền	GV	Chính trị	450	112	22		428	112	200		Tổ trưởng Tổ Công đoàn Khoa, giảm 22 giờ/năm học
110	Phạm Đức	Oánh	GV	Chính trị	450	112	0		450	112	200		
111	Phan Ngọc	Tuấn	GV	Thể dục	450	112	0		450	112	200		
112	Bùi Xuân	Vinh	GV	Thể dục	450	112	22		428	112	200		Ủy viên BCH Công đoàn trường, giảm 22 giờ/năm học

**** Ghi chú:***

Chữ viết tắt: PHT: Phó hiệu trưởng; TP: Trưởng phòng; PTP,PTP: Phó trưởng phòng phụ trách phòng; GĐ: giám đốc; PGD,PTTT: Phó giám đốc, phụ trách trung tâm; PTP: Phó trưởng phòng; PGĐ: Phó giám đốc;

TK: Trưởng khoa; PTK,PTK: Phó trưởng khoa, phụ trách khoa; PTK: Phó trưởng khoa; TBM: Trưởng bộ môn; PTBM: Phó trưởng bộ môn.

GV: Giáo viên/Giảng viên; CB: Cán bộ; BTĐ: Bí thư đoàn Trường; BTĐK: Bí thư đoàn Khoa; CTHSV: Chủ tịch Hội sinh viên trường; PBTĐ: Phó bí thư Đoàn trường.

PBTĐ: Phó bí thư đoàn trường; CTH: Chủ tịch hội sinh viên; PCTH: Phó chủ tịch hội sinh viên.

*** Lưu ý**:1. Các trường hợp nuôi con nhỏ dưới 12 tháng, nghỉ sinh và đi học phát sinh, không thể dự tính trước, đề nghị các bộ môn cân đối giờ cho hợp lý đối với từng nhà giáo

2. Các trường hợp nghỉ sinh, nghỉ hưu có giảm giờ định mức thì giờ hoạt động khác được giảm theo tỷ lệ tương ứng.

3. Chưa giảm giờ định mức đối với nhà giáo được phân công làm công tác giáo viên chủ nhiệm.

4. Định mức giờ dạy học kỳ I theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020, học kỳ II theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021

5. Hoạt động khác quy ra giờ (**THĐK**): chưa tính 04 tuần thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

Nơi nhận:
- Lãnh đạo trường (để báo cáo);
- Các đơn vị (VBĐT);
- Lưu: VT, TC-HC, KHTC, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lực